CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:..1011../CBTT-SHP-TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Lâm Đồng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

- Mã chứng khoán: SHP
- Địa chỉ trụ sở chính: 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
- Điện thoại: 026 3371.1171
- Điện thoại liên hệ: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
- Email: thuydienmiennam@shp.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2026 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
M.S.D.N: 0303416670 C.T.C.P
P.2 BẢO LỘC - LÂM ĐỒNG

Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303416670, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM, S=Lâm Đồng, C=VN
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2026.08.11 16:37:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch chuyên trách kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Võ Văn Trãi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên độc lập
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Mai Quang Trung	Thành viên
Bà Võ Thị Như Lệ	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303416670 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
P.2 BẢO LỘC - T.LÂM ĐỒNG

Trác Thanh Điền
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0137 */VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100112900-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**208.379.043.112**	**438.334.894.813**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**106.899.706.676**	**214.170.175.311**
1.	Tiền	111		8.051.052.729	14.764.107.951
2.	Các khoản tương đương tiền	112		98.848.653.947	199.406.067.360
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**10.452.192.324**	**5.539.310.642**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	10.452.192.324	5.539.310.642
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**83.451.993.307**	**210.827.759.084**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	76.491.035.471	203.325.312.571
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.434.962.584	6.388.594.821
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	525.995.252	1.113.851.692
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**7.337.611.268**	**7.352.845.364**
1.	Hàng tồn kho	141	10	7.337.611.268	7.352.845.364
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**237.539.537**	**444.804.412**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	237.539.537	444.804.412
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**976.836.825.772**	**1.031.630.149.170**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**746.650.000**	**5.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	746.650.000	5.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**957.165.367.356**	**1.009.173.885.650**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	954.118.003.721	1.006.061.022.013
	- Nguyên giá	*222*		*3.114.556.300.203*	*3.113.985.463.765*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.160.438.296.482)*	*(2.107.924.441.752)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	3.047.363.635	3.112.863.637
	- Nguyên giá	*228*		*3.708.309.947*	*3.708.309.947*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(660.946.312)*	*(595.446.310)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.458.137.016**	**13.313.238.798**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	1.458.137.016	13.313.238.798
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**17.466.671.400**	**9.138.024.722**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	17.466.671.400	9.138.024.722
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.185.215.868.884**	**1.469.965.043.983**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**64.873.183.058**	**100.888.053.462**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**64.873.183.058**	**100.888.053.462**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	859.486.676	8.905.813.818
2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	30.804.668.100	25.323.944.600
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	17.477.450.743	34.983.010.564
4.	Phải trả người lao động	315		-	17.677.753.400
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	206.682.376	2.582.204.836
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3.728.597.761	6.094.847.628
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.796.297.402	5.320.478.616
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**20**	**1.120.342.685.826**	**1.369.076.990.521**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.948.252.328	328.682.557.023
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*10.472.522.273*	*256.644.650.907*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*69.475.730.055*	*72.037.906.116*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.185.215.868.884**	**1.469.965.043.983**

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Trác Thanh Điền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng**	**01**		**195.711.512.698**	**204.775.919.697**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)**	**10**	**22**	**195.711.512.698**	**204.775.919.697**
3.	Giá vốn hàng bán	11	23	107.747.332.652	109.295.845.271
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)**	**20**		**87.964.180.046**	**95.480.074.426**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	5.929.606.682	1.877.010.489
6.	Chi phí tài chính	23		-	646.878.082
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		-	*646.878.082*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.834.050.001	11.868.948.691
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)**	**30**		**80.059.736.727**	**84.841.258.142**
9.	Thu nhập khác	31	27	2.456.350.789	91.061.425
10.	Chi phí khác	32	28	333.282.626	21.715.667
11.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.123.068.163**	**69.345.758**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**82.182.804.890**	**84.910.603.900**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	12.707.074.835	12.872.697.784
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**69.475.730.055**	**72.037.906.116**
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	656	677

M.S.D.N: 0303416670 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM P.2 BẢO LỘC - T.LÂM ĐỒNG

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Trác Thanh Điền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***82.182.804.890***	***84.910.603.900***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	52.579.354.732	52.783.461.802
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(272.017.486)	(545.820.292)
	Chi phí đi vay	06	-	646.878.082
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***134.490.142.136***	***137.795.123.492***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	126.634.115.777	104.762.663.706
	Thay đổi hàng tồn kho	10	911.314.462	456.923.076
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(26.822.259.621)	(11.649.815.589)
	Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(8.121.381.803)	2.940.620.410
	Chi phí đi vay đã trả	14	-	(696.766.027)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.840.783.909)	(17.146.240.268)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.115.159.964)	(10.160.945.520)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***197.135.987.078***	***206.301.563.280***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.627.259.017)	(184.963.870)
2.	Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(5.000.000.000)	-
3.	Tiền thu lãi ngân hàng	27	359.135.804	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(6.268.123.213)***	***(184.963.870)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(29.000.000.000)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(298.138.332.500)	(150.998.658.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(298.138.332.500)***	***(179.998.658.800)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(107.270.468.635)**	**26.117.940.610**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**214.170.175.311**	**48.963.623.029**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**106.899.706.676**	**75.081.563.639**

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Trác Thanh Điền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 121 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa'Mbri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này được trình bày theo như hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Các khoản tương đương tiền	198.688.510.358	717.557.002	199.406.067.360
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.243.382.739	295.927.903	5.539.310.642
Phải thu ngắn hạn khác	2.127.336.597	(1.013.484.905)	1.113.851.692
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	25.323.944.600	25.323.944.600
Phải trả ngắn hạn khác	31.418.792.228	(25.323.944.600)	6.094.847.628

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng công ty Điện lực miền Nam thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	252.014.988	105.367.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.799.037.741	14.658.740.638
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	*5.241.545.312*	*7.754.535.954*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7	*1.025.284.102*	-
Ngân hàng TNHH MTV Shihan Việt Nam	*742.276.471*	*2.446.255.238*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	*189.694.440*	*2.070.315.164*
Ngân hàng khác	*600.237.416*	*2.387.634.282*
Các khoản tương đương tiền (i)	98.848.653.947	199.406.067.360
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất	*37.590.582.423*	*88.629.024.811*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	*35.965.658.853*	*65.668.247.115*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7	*20.078.082.190*	-
Ngân hàng khác	*5.214.330.481*	*45.108.795.434*
	106.899.706.676	**214.170.175.311**

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện:
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất với lãi suất được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm);
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc với lãi suất được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm);
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 với lãi suất được hưởng là 4,75%/năm;
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng khác với lãi suất được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (i)	5.347.589.584	5.539.310.642
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (ii)	5.104.602.740	-
	10.452.192.324	**5.539.310.642**

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thống Nhất thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5%/năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 8,3%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	76.491.035.471	203.325.312.571

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Voith Hydro Private Limited (i)	5.312.025.425	5.312.025.425
Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxtour	659.680.000	-
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm (ii)	-	330.955.900
Khác	463.257.159	745.613.496
	6.434.962.584	**6.388.594.821**

(i) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến hợp đồng số 76/2024.HD-TB-SHP ngày 20 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam và Voith Hydro Private Limited nhằm mục đích cung cấp thiết bị và dịch vụ liên quan kèm theo – Lô 01: Cung cấp bánh xe công tác nhà máy thủy điện Đa'Mbri với tổng giá trị hợp đồng là 1.043.826 Đô la Mỹ.

(ii) Theo Nghị quyết số 48/NQ-SHP-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án xóa bỏ khoản ứng trước cho Ban Đền Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm với giá trị 330.955.900 đồng và ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ (Thuyết minh số 29).

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	523.148.452	233.971.110
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	-	185.005.582
Các khoản đặt cọc (i)	-	694.875.000
Khác	2.846.800	-
	525.995.252	**1.113.851.692**
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc (i)	746.650.000	5.000.000

(i) Các khoản đặt cọc dài hạn chủ yếu thể hiện hợp đồng thuê văn phòng số 279/HĐ-QLVP ký ngày ngày 05 tháng 5 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được gia hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2029 theo Phụ lục số 06 ký ngày 10 tháng 6 năm 2026.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	111.186.920	273.401.441
Khác	126.352.617	171.402.971
	237.539.537	**444.804.412**
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	655.159.804	809.291.518
Chi phí sửa chữa định kỳ (i)	16.584.661.244	8.034.117.770
Khác	226.850.352	294.615.434
	17.466.671.400	**9.138.024.722**

(i) Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa định kỳ các nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Đa Siat và Đa'Mbri đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.399.460.139.513	706.428.307.330	6.942.144.086	1.154.872.836	3.113.985.463.765
Tăng trong kỳ	-	570.836.438	-	-	570.836.438
Số dư cuối kỳ	2.399.460.139.513	706.999.143.768	6.942.144.086	1.154.872.836	3.114.556.300.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.396.783.205.648	705.159.080.751	4.893.719.110	1.088.436.243	2.107.924.441.752
Khấu hao trong kỳ	52.010.181.776	316.217.437	164.815.531	22.639.986	52.513.854.730
Số dư cuối kỳ	1.448.793.387.424	705.475.298.188	5.058.534.641	1.111.076.229	2.160.438.296.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**1.002.676.933.865**	**1.269.226.579**	**2.048.424.976**	**66.436.593**	**1.006.061.022.013**
Tại ngày cuối kỳ	**950.666.752.089**	**1.523.845.580**	**1.883.609.445**	**43.796.607**	**954.118.003.721**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 774.171.243.103 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 773.131.650.493 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Hầm dẫn nước nhà máy thủy điện Đa'Mbri	829.847.050.094
Thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đa'Mbri	389.409.287.689
Cộng	**1.219.256.337.783**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.719.863.637	988.446.310	3.708.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	595.446.310	595.446.310
Khấu hao trong kỳ	-	65.500.002	65.500.002
Số dư cuối kỳ	-	660.946.312	660.946.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**2.719.863.637**	**393.000.000**	**3.112.863.637**
Tại ngày cuối kỳ	**2.719.863.637**	**327.499.998**	**3.047.363.635**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 595.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 595.446.310 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng thửa đất BA20178, thửa số 463, Phường 2 Bảo Lộc	2.719.863.637

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đam'bri	761.991.499	11.531.633.236
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	384.784.397	-
Dự án nhà máy năng lượng mặt trời	252.000.000	252.000.000
Khác	59.361.120	1.529.605.562
	1.458.137.016	**13.313.238.798**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng 779	103.987.626	82.751.187
Công ty TNHH Thiết bị Khôi Nguyên	97.200.000	1.339.198.520
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	50.847.361	1.198.948.128
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị TB Hydro Việt Nam	-	1.729.574.600
Công ty TNHH Công nghiệp Tự động hóa An Phát	-	987.607.940
Khác	320.127.841	3.393.270.459
b. Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 33)	**287.323.848**	**174.462.984**
	859.486.676	**8.905.813.818**

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận thể hiện các khoản cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền mặt cho các cổ đông chưa có thông tin tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa liên hệ Công ty để nhận thanh toán, lũy kế từ năm 2008 đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.552.196.624	15.475.071.014	18.295.047.964	1.732.219.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.600.739.064	12.707.074.835	21.840.783.909	6.467.029.990
Thuế tài nguyên	5.510.017.974	18.717.518.941	20.041.780.201	4.185.756.714
Thuế thu nhập cá nhân	218.077.674	4.112.027.608	2.295.639.733	2.034.465.549
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.508.208.852	6.114.432.888	10.564.662.924	3.057.978.816
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	3.492.190.500	3.492.190.500	-
Thuế khác	1.593.770.376	529.469.617	2.123.239.993	-
	34.983.010.564	**61.147.785.403**	**78.653.345.224**	**17.477.450.743**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa'Mbri (i)	-	2.358.000.000
Chi phí khác	206.682.376	224.204.836
	206.682.376	**2.582.204.836**

(i) Theo Nghị quyết số 48/NQ-SHP-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án hoàn nhập chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa'Mbri với giá trị 2.358.000.000 đồng và ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ (Thuyết minh số 28).

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả nhân viên Công ty	70.085.073	1.449.690.424
Thuế giá trị gia tăng trích trước	3.583.995.564	4.594.613.473
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.517.124	50.543.731
	3.728.597.761	**6.094.847.628**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu năm trước	**1.012.063.520.000**	**28.330.913.498**	**298.290.121.864**	**1.338.684.555.362**
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	72.037.906.116	72.037.906.116
Công bố cổ tức bằng tiền	-	-	(253.015.880.000)	(253.015.880.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14.880.289.073)	(14.880.289.073)
Số dư cuối kỳ trước	**1.012.063.520.000**	**28.330.913.498**	**102.431.858.907**	**1.142.826.292.405**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	328.682.557.023	1.369.076.990.521
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	69.475.730.055	69.475.730.055
Công bố cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(303.619.056.000)	(303.619.056.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(14.590.978.750)	(14.590.978.750)
Số dư cuối kỳ này	**1.012.063.520.000**	**28.330.913.498**	**79.948.252.328**	**1.120.342.685.826**

(i) Theo Nghị quyết số 34/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 13.306.978.750 đồng;
- Trích khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành với số tiền là 1.284.000.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 30% tiền mặt trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 303.619.056.000 đồng, trong đó đã thực hiện tạm ứng 10% cổ tức bằng tiền vào ngày 12 tháng 3 năm 2026 và 20% cổ tức bằng tiền dự kiến chi trả vào tháng 6 năm 2026.

  Trong tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện việc chi trả 20% cổ tức bằng tiền cho các Cổ đông ngoại trừ các cổ đông chưa có thông tin tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa liên hệ Công ty để nhận thanh toán (Thuyết minh 16).

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
Cổ phiếu phổ thông	*101.206.352*	*101.206.352*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
Cổ phiếu phổ thông	*101.206.352*	*101.206.352*

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 5 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.012.063.520.000 đồng).

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tih	156.210.800.000	15,43%	156.210.800.000	15,43%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24,62%	249.175.170.000	24,62%
	1.012.063.520.000	**100%**	**1.012.063.520.000**	**100%**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc xóa bỏ khoản ứng trước cho Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm với số tiền 330.955.900 đồng (Thuyết minh số 8). Khoản ứng trước này đã tồn đọng nhiều năm, khả năng hoàn tất hồ sơ pháp lý là rất thấp và Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm hiện đã ngừng hoạt động. Trên cơ sở đó, Công ty đánh giá khoản ứng trước này không còn khả năng thu hồi.

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu từ bán điện	195.711.512.698	204.775.919.697

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của điện đã bán	107.747.332.652	109.295.845.271

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	20.567.479.203	19.295.899.729
- Tiền lương	*16.823.397.681*	*15.729.816.879*
- Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và phí công đoàn	*2.836.837.120*	*2.678.882.030*
- Các khoản phụ cấp khác	*907.244.402*	*887.200.820*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.579.354.732	52.783.461.802
Chi phí vật liệu, công cụ	2.938.416.662	1.096.727.493
Chi phí thuế tài nguyên	18.717.518.941	20.926.772.170
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.114.432.888	6.987.151.260
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.492.190.500	3.492.190.500
Chi phí khác	17.171.989.727	16.582.591.008
	121.581.382.653	**121.164.793.962**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện tổng lãi tiền gửi ngân hàng trong kỳ đã phát sinh.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.742.231.653	6.772.329.021
- Tiền lương	*6.332.492.233*	*5.524.594.291*
- Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và phí công đoàn	*1.155.924.420*	*1.015.744.730*
- Các khoản phụ cấp khác	*253.815.000*	*231.990.000*
Chi phí thuê văn phòng	1.394.510.000	1.389.750.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.970.088	229.005.240
Khác	4.349.338.260	3.477.864.430
	13.834.050.001	**11.868.948.691**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa'Mbri	2.358.000.000	-
Khác	98.350.789	91.061.425
	2.456.350.789	**91.061.425**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xóa sổ khoản ứng trước cho Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	-
Khác	2.326.726	21.715.667
	333.282.626	**21.715.667**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**82.182.804.890**	**84.910.603.900**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	*748.007.582*	*278.381.554*
Thu nhập tính thuế	**82.930.812.472**	**85.188.985.454**
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%	*39.122.181.680*	*41.982.298.138*
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	*43.808.630.792*	*43.206.687.316*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.707.074.835**	**12.839.567.276**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	33.130.508
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.707.074.835**	**12.872.697.784**

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, 2 nhà máy này bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Từ năm 2025, thu nhập từ hai nhà máy chịu thuế suất 20%.

Riêng nhà máy thủy điện Đa'Mbri chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, nhà máy Đa M'bri bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, và năm 2026 là năm thứ chín nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	**69.475.730.055**	**72.037.906.116**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.055.385.679)	(3.523.780.468)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.420.344.376	68.514.125.648
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**656**	**677**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ 4,4% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết 34/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ trước được tính toán lại dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng theo Nghị quyết này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế	**72.037.906.116**	-	**72.037.906.116**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.045.544.935)	(478.235.533)	(3.523.780.468)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	68.992.361.181	(478.235.533)	68.514.125.648
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	101.206.352	-	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**682**		**677**

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.372.985.342	2.714.446.667

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	5.537.464.491	3.924.801.991
Từ 2 năm đến 5 năm	16.689.631.534	10.954.608.491
Sau năm năm	64.371.319.309	65.650.364.202
	86.598.415.334	**80.529.774.684**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2029.

- Các khoản cam kết thuê đất đối với phần diện tích không được miễn tiền thuê đất được tạm tính dựa trên giá tiền thuê trên hợp đồng thuê đất, giá tiền thuê đất sẽ được tính lại theo quy định hiện hành của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan liên quan để thực hiện xử lý hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại.

    - Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².

    - Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa'Mbri. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².

    - Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đạ Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa'Mbri. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².

    - Theo Quyết định số 1962/QĐ-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định việc miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 (ngày hết hạn miễn theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016) cho phần diện tích sử dụng xây dựng công trình nhà máy thủy điện Đa Siat là 496.139 m². Theo Thông báo số 5179/TB-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, thông báo về việc không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 cho phần diện tích của các công trình phụ trợ khác là 2.155.890 m².

    - Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².

    - Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa'Mbri. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên vì chưa có đủ thông tin cần thiết và đáng tin cậy.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Điện lực miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tih	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ của Tổng công ty Điện lực miền Nam
Công ty Mua bán điện	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Đắk Nông	Công ty thuộc Tổng công ty Điện lực miền Trung
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện miền Trung	Công ty thuộc Tổng công ty Điện lực miền Trung
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Công ty thuộc Tổng công ty Điện lực miền Nam
Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	Công ty thuộc Tổng công ty Điện lực miền Nam
Công ty Dịch vụ Điện lực miền Nam	Công ty thuộc Tổng công ty Điện lực miền Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Mua bán điện	163.570.485.737	171.289.202.101
Tổng công ty Điện lực miền Nam	32.141.026.961	-
Tổng công ty Điện lực miền Trung	-	33.486.717.596
	195.711.512.698	**204.775.919.697**
Mua hàng		
Công ty Điện lực Lâm Đồng	945.038.093	759.484.528
Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	258.834.600	88.470.000
Công ty Điện lực Đắk Nông	-	229.240.397
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	77.992.000	180.728.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện miền Trung	-	71.467.159
	1.281.864.693	**1.329.390.084**
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Điện lực miền Nam	148.341.318.000	74.170.659.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	33.661.947.000	16.830.973.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tih	46.863.240.000	15.686.854.500
	228.866.505.000	**106.688.487.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Mua bán điện	62.088.361.241	193.051.509.027
Tổng công ty Điện lực miền Nam	14.402.674.230	10.273.803.544
	76.491.035.471	**203.325.312.571**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	234.732.168	121.871.304
Công ty Điện lực Lâm Đồng	52.591.680	52.591.680
	287.323.848	**174.462.984**

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Người đại diện theo pháp luật	1.271.928.000	300.106.000
Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị không chuyên trách (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	4.826.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	216.744.000	53.126.000
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	216.744.000	53.126.000
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên Hội đồng Quản trị	216.744.000	53.126.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	216.744.000	53.126.000
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	216.744.000	48.858.000
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	944.028.671	342.878.000
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	693.658.568	432.731.998
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	381.756.530	-
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	662.049.920	408.216.394
Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát	221.664.000	54.740.000
Ông Mai Quang Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	216.744.000	53.126.000
Bà Võ Thị Như Lệ	Thành viên Ban Kiểm soát	170.896.000	13.440.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)	45.848.000	39.686.000
		5.692.293.689	**1.911.112.392**

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 31.626.500 đồng (năm 2025: 1.118.492.118 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 208.809.585 đồng (năm 2025: 295.927.903 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 30.804.668.100 đồng, là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (năm 2025: 25.323.944.600 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Kiều Liên	Nguyễn Thành Tú Anh	Trác Thanh Điền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026